

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2006/NQ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Lào Cai**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (Tờ trình số 1630/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2005), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 17/TTr-BTNMT ngày 29 tháng 3 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Lào Cai với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	636.076,00	100	636.076,00	100
1	Đất nông nghiệp	360.390,86	56,66	427.928,63	67,28
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	76.811,69	21,31	102.649,00	23,99

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	59.181,37	77,05	71.557,96	69,71
	Trong đó: đất trồng lúa	20.757,67	3,26	22.279,80	3,26
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	17.630,32	22,95	31.091,04	30,29
1.2	Đất lâm nghiệp	282.194,36	78,30	322.731,03	75,42
1.2.1	Đất rừng sản xuất	57.924,87	20,53	75.794,92	23,49
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	204.936,44	72,62	205.475,56	63,67
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	19.333,05	6,85	41.460,55	12,85
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.355,76	0,38	1.393,78	0,33
1.4	Đất nông nghiệp khác	29,05	0,01	1.154,82	0,27
2	Đất phi nông nghiệp	29.259,62	4,60	39.409,02	6,20
2.1	Đất ở	3.216,67	10,99	4.134,35	10,49
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2.606,65	81,04	3.235,21	78,25
2.1.2	Đất ở tại đô thị	610,02	18,96	899,14	21,75
2.2	Đất chuyên dùng	12.755,32	43,59	19.805,78	50,26
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	412,53	3,23	760,05	5,96
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.157,60	9,08	1.795,90	14,08
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.122,71	0,17	1.750,97	0,27
2.2.2.2	Đất an ninh	34,89	0,01	44,93	0,01
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.498,14	19,59	4.765,59	37,36
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	299,78	12,00	726,95	29,10
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	302,77	12,12	1.339,69	53,63
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.672,10	66,93	2.361,21	94,52
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	223,49	8,95	337,74	13,52

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	8.687,05	68,11	12.484,24	63,03
2.2.4.1	Đất giao thông	6.408,75	73,77	9.318,94	107,27
2.2.4.2	Đất thủy lợi	1.004,86	11,57	1.104,17	12,71
2.2.4.3	Đất truyền dẫn năng lượng, truyền thông	139,99	1,61	250,12	2,88
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	130,37	1,50	263,27	3,03
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	59,74	0,69	112,29	1,29
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	604,15	6,95	829,58	9,55
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục, thể thao	67,99	0,78	137,92	1,59
2.2.4.8	Đất chợ	39,10	0,45	85,95	0,99
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	36,66	0,42	103,28	1,19
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	195,44	2,25	278,72	3,21
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3,05	0,01	16,67	0,06
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	391,23	1,34	486,92	1,66
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	12.858,53	43,95	14.723,19	50,32
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	34,82	0,12	242,11	0,83
3	Đất chưa sử dụng	246.425,52	38,74	168.738,35	26,53

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6964,81
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3889,15
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2332,89

TT	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	632,87
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1556,26
1.2	Đất lâm nghiệp	2963,92
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1341,41
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1601,91
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	20,60
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	92,20
1.4	Đất nông nghiệp khác	19,54
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	627,8
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	92,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	158,58
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	100,00
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	277,00
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	30,26
3.1	Đất trụ sở cơ quan	17,9
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	3,43
3.3	Đất có mục đích công cộng	4,43
3.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	4,5
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	28,68
4.1	Đất chuyên dùng	19,51
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	10,72
4.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4,36

TT	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
4.1.3	Đất có mục đích công cộng	4,43
4.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	4,96
4.3	Đất phi nông nghiệp khác	4,21

3. Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	8730,88
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4686,24
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3092,48
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1212,76
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1593,76
1.2	Đất lâm nghiệp	3932,9
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1775,91
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1873,39
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	283,6
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	92,2
1.4	Đất nông nghiệp khác	19,54
2	Đất phi nông nghiệp	425,69
2.1	Đất ở	217,94
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	167,76
2.1.2	Đất ở tại đô thị	50,18
2.2	Đất chuyên dùng	116,77
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	33,19
2.2.2	Đất quốc phòng an ninh	3,43
	Trong đó: đất an ninh	3,43
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	52

TT	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	28,15
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,00
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,80
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	71,66
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	18,52
Tổng cộng		9156.57

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	74502,58
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	29742,07
1.2	Đất lâm nghiệp	43583,39
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	31,81
1.4	Đất nông nghiệp khác	1145,31
2	Đất phi nông nghiệp	3184,59
2.1	Đất ở	468,8
2.2	Đất chuyên dùng	1877,64
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	22,7
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	717,6
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	97,89
Tổng cộng		77687,17

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Lào Cai).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Lào Cai với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất theo từng năm trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	636.076,00	636.076,00	636.076,00	636.076,00	636.076,00	636.076,00
1	Đất nông nghiệp	360.390,86	382.956,96	391.808,73	399.382,44	413.162,31	427.928,63
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	76.811,69	79.297,30	83.094,01	84.246,76	93.587,47	102.649,00
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	59.181,37	60.706,53	63.477,97	63.885,48	68.260,79	71.557,96
	Trong đó: đất trồng lúa	20.757,67	21.119,19	21.590,36	21.823,42	22.078,78	22.279,80
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	17.630,32	18.590,77	19.616,04	20.361,28	25.326,68	31.091,04
1.2	Đất lâm nghiệp	282.194,36	301.981,34	306.567,10	312.771,40	317.147,84	322.731,03
1.2.1	Đất rừng sản xuất	57.924,87	64.917,29	66.889,58	70.456,95	71.786,94	75.794,92
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	204.936,44	204.651,95	205.920,72	207.351,25	208.975,90	205.475,56
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	19.333,05	32.412,10	33.756,80	34.963,20	36.385,00	41.460,55
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.355,76	1.372,76	1.391,50	1.405,50	1.425,50	1.393,78

TT	Loại đất	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.4	Đất nông nghiệp khác	29,05	305,56	756,12	958,78	1.001,50	1.154,82
2	Đất phi nông nghiệp	29.259,62	35386,20	36995,98	37436,80	37705,44	39409,02
2.1	Đất ở	3.216,67	3802,15	3969,43	4011,25	4036,34	4134,35
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2.606,65	2724,65	2789,55	2851,45	2945,25	3235,21
2.1.2	Đất ở tại đô thị	610,02	664,59	721,36	778,68	823,83	899,14
2.2	Đất chuyên dùng	12.755,32	16732,18	17727,75	18019,07	18201,52	19805,78
2.2.1	Đất trụ sở CQ, công trình sự nghiệp	412,53	669,30	742,66	761,00	772,00	760,05
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.157,60	1606,81	1735,16	1767,24	1786,50	1795,90
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.122,71	1.562,79	1.690,88	1.722,63	1.741,88	1.750,97
2.2.2.2	Đất an ninh	34,89	44,02	44,28	44,62	44,62	44,93
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	2.498,14	4161,63	4505,17	4657,66	4747,02	4765,59
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	299,78	618,24	709,23	724,97	725,62	726,95

TT	Loại đất	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	302,77	1046,59	1259,11	1312,24	1334,12	1339,69
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.672,10	2193,11	2210,23	2288,12	2351,51	2361,21
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	223,49	303,69	326,60	332,33	335,77	337,74
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	8.687,05	10294,45	10744,76	10833,16	10896,00	12484,24
2.2.4.1	Đất giao thông	6.408,75	7367,35	7641,24	7709,71	7750,79	9318,94
2.2.4.2	Đất thủy lợi	1.004,86	1074,56	1094,47	1099,45	1102,44	1104,17
2.2.4.3	Đất để CD năng lượng, truyền thông	139,99	222,21	245,70	249,57	250,00	250,12
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	130,37	226,70	254,23	259,50	261,20	263,27
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	59,74	97,80	108,67	109,39	111,50	112,29
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	604,15	772,36	814,50	817,80	819,34	829,58
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục, thể thao	67,99	120,10	134,87	135,57	136,45	137,92

TT	Loại đất	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.8	Đất chợ	39,10	75,04	82,40	83,90	84,50	85,95
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	36,66	83,85	97,34	100,71	102,73	103,28
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	195,44	254,48	271,35	275,56	277,05	278,72
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3,05	12,58	15,31	15,99	16,40	16,67
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	391,23	458,26	477,41	482,20	485,07	486,92
2.5	Đất sông, suối và mặt nước CD	12.858,53	14192,41	14573,52	14668,79	14725,96	14723,19
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	34,82	188,62	232,56	239,50	240,14	242,11
3	Đất chưa sử dụng	246.425,52	217.732,84	207.271,30	199.248,76	185.208,25	168.738,35

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Phân theo năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
I	Đất nông nghiệp	6964,81	2089,44	1741,20	1253,67	905,43	975,07
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3889,15	1166,75	972,29	700,05	505,59	544,48
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2332,89	699,87	583,22	419,92	303,28	326,60

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Phân theo năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	369,73	110,92	92,43	66,55	48,06	51,76
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1556,26	466,88	389,07	280,13	202,31	217,88
1.2	Đất lâm nghiệp	2963,92	889,18	740,98	533,51	385,31	414,95
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1341,41	402,42	335,35	241,45	174,38	187,80
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1601,91	480,57	400,48	288,34	208,25	224,27
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	20,60	6,18	5,15	3,71	2,68	2,88
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	92,20	27,66	23,05	16,60	11,99	12,91
1.4	Đất nông nghiệp khác	19,54	5,86	4,89	3,52	2,54	2,74
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	627,58	188,27	156,90	112,96	81,59	87,86
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	92,00	27,60	23,00	16,56	11,96	12,88
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	158,58	47,57	39,65	28,54	20,62	22,20
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	100,00	30,00	25,00	18,00	13,00	14,00
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng.	277,00	83,10	69,25	49,86	36,01	38,78
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	30,26	9,08	7,57	5,45	3,93	4,24
3.1	Đất trụ sở cơ quan	17,90	5,37	4,48	3,22	2,33	2,51
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	3,43	1,03	0,86	0,62	0,45	0,48

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Phân theo năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
3.3	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	4,43	1,33	1,11	0,80	0,58	0,62
3.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	4,50	1,35	1,13	0,81	0,59	0,63
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	28,68	8,60	7,17	5,16	3,73	4,02
4.1	Đất chuyên dùng	19,51	5,85	4,88	3,51	2,54	2,73
4.1.1	Đất trụ sở CQ, công trình sự nghiệp	10,72	3,22	2,68	1,93	1,39	1,50
4.1.2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	4,36	1,31	1,09	0,78	0,57	0,61
4.1.3	Đất có mục đích công cộng	4,43	1,33	1,11	0,80	0,58	0,62
4.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	4,96	1,49	1,24	0,89	0,64	0,69
4.3	Đất phi nông nghiệp khác	4,21	1,26	1,05	0,76	0,55	0,59

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Tổng	Phân theo năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	năm 2010
1	Đất nông nghiệp	8730,88	2619,26	2182,72	1571,56	1309,63	1047,71
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4686,24	1405,87	1171,56	843,52	702,94	562,35
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3092,48	927,74	773,12	556,65	463,87	371,10
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	369,73	110,92	92,43	66,55	55,46	44,37
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1593,76	478,13	398,44	286,88	239,06	191,25
1.2	Đất lâm nghiệp	3932,90	1179,87	983,23	707,92	589,94	471,95

TT	Loại đất	Tổng	Phân theo năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	năm 2010
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1775,91	532,77	443,98	319,66	266,39	213,11
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1873,39	562,02	468,35	337,21	281,01	224,81
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	283,60	85,08	70,90	51,05	42,54	34,03
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	92,20	27,66	23,05	16,60	13,83	11,06
1.4	Đất nông nghiệp khác	19,54	5,86	4,89	3,52	2,93	2,34
2	Đất phi nông nghiệp	425,69	127,71	106,42	76,62	63,85	51,08
2.1	Đất ở	217,94	65,38	54,49	39,23	32,69	26,15
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	167,76	50,33	41,94	30,20	25,16	20,13
2.1.2	Đất ở tại đô thị	50,18	15,05	12,55	9,03	7,53	6,02
2.2	Đất chuyên dùng	116,77	35,03	29,19	21,02	17,52	14,01
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	33,19	9,96	8,30	5,97	4,98	3,98
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3,43	1,03	0,86	0,62	0,51	0,41
	Trong đó: đất an ninh	3,43	1,03	0,86	0,62	0,51	0,41
2.2.3	Đất SXKD phi nông nghiệp	52,00	15,60	13,00	9,36	7,80	6,24
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	28,15	8,45	7,04	5,07	4,22	3,38
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,80	0,24	0,20	0,14	0,12	0,10
2.4	Đất sông, suối và mặt nước CD	71,66	21,50	17,92	12,90	10,75	8,60
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	18,52	5,56	4,63	3,33	2,78	2,22

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đất	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	74502,58	12676,25	12914,78	13125,43	10583,86	25202,26
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	29742,07	5730,61	6053,78	5937,1	5780,45	6240,13

TT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đất	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2	Đất lâm nghiệp	43583,39	6663,13	6404,44	6979,67	4753,69	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	31,81	6,00	6,00	6,00	7,00	6,81
1.4	Đất nông nghiệp khác	1145,31	276,51	450,56	202,66	42,72	172,86
2	Đất phi nông nghiệp	3184,59	508,00	905,50	588,80	575,87	606,42
2.1	Đất ở	468,80	47,00	92,50	105,00	112,00	112,3
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	22,70	5,00	4,00	4,79	4,00	4,91
2.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	717,60	80,00	370,00	95,28	55,00	117,32
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	97,89	45,00	25,00	6,94	0,64	20,31
Tổng cộng		153496,74	26037,50	27226,56	27051,67	21915,23	32483,32

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nêu trên của tỉnh.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng